

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SINH HỌC NEW LIFE SAKURA**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SINH HỌC NEW LIFE SAKURA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NEW LIFE SAKURA BIOTECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: NEW LIFE SAKURA.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107531772

**3. Ngày thành lập:** 08/08/2016

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 2 số 55 Lê Trọng Tấn, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0435406184/1900636158

Fax:

Email: [info@susongmoisakura.com](mailto:info@susongmoisakura.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                     | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                     | 2750     |
| 2.  | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính) | 2817     |
| 3.  | Sản xuất máy thông dụng khác                                                                  | 2819     |
| 4.  | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                        | 2821     |
| 5.  | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                                 | 2822     |
| 6.  | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                                                         | 2824     |
| 7.  | Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá                                          | 2825     |
| 8.  | Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da                                                         | 2826     |
| 9.  | Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ                                                           | 2012     |
| 10. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh                                                | 0118     |
| 11. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                   | 0162     |
| 12. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                               | 1010     |
| 13. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                 | 1071     |
| 14. | Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo                                                            | 1073     |
| 15. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                         | 1075     |
| 16. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                                 | 1080     |
| 17. | In ấn                                                                                         | 1811     |
| 18. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                      | 1812     |
| 19. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                  | 4661     |
| 20. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                           | 4662     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 21. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn sơn, véc ni<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>Bán buôn đồ ngũ kim<br>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.                                                                                                                                       | 4663        |
| 22. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4669(Chính) |
| 23. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4690        |
| 24. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4722        |
| 25. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                           | 4752        |
| 26. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ nhạc cụ trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759        |
| 27. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5629        |
| 28. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 6329        |
| 29. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3312        |
| 30. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3313        |
| 31. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3314        |
| 32. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3320        |
| 33. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3600        |
| 34. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3700        |
| 35. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4321        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 36. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4322 |
| 37. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4330 |
| 38. | Đại lý, môi giới, đấu giá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4610 |
| 39. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>-Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác<br>-Bán buôn động vật sống<br>-Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                                                                                                                                                                     | 4620 |
| 40. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4632 |
| 41. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao                              | 4649 |
| 42. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4652 |
| 43. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện )<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br><br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị y tế | 4659 |
| 44. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4773 |
| 45. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4931 |
| 46. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4932 |
| 47. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4933 |
| 48. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8230 |
| 49. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8292 |
| 50. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8299 |

|     |                                                                                             |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 51. | Giáo dục nghề nghiệp                                                                        | 8532 |
| 52. | Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Giúp việc gia đình | 9639 |
| 53. | Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật                          | 7210 |
| 54. | Quảng cáo                                                                                   | 7310 |
| 55. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu                     | 7490 |
| 56. | Cho thuê xe có động cơ                                                                      | 7710 |
| 57. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                       | 8121 |
| 58. | Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác                                                      | 8129 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.900.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VNĐ/Cổ phần

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông    | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | PHẠM VĂN DIỆN  | Số nhà 10 thôn Phú Thành, Thị trấn Phố Lu, Huyện Bảo Thắng, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam      | Cổ phần phổ thông | 99.000     | 990.000.000           | 10,000    | 063155895                                                                                   |         |
|     |                |                                                                                         | Tổng số           | 99.000     | 990.000.000           | 10,000    |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                         |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | LÊ VĂN CHUÔNG  | Tổ 6, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                   | Cổ phần phổ thông | 297.000    | 2.970.000.000         | 30,000    | 038067000103                                                                                |         |
|     |                |                                                                                         | Tổng số           | 297.000    | 2.970.000.000         | 30,000    |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                         |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | TRẦN THỊ QUÝ   | Thôn 2, Xã Bồ Đề, Huyện Bình Lục, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam                                 | Tổng số           | 396.000    | 3.960.000.000         | 40,000    | 168258211                                                                                   |         |
|     |                |                                                                                         | Cổ phần phổ thông | 396.000    | 3.960.000.000         | 40,000    |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                         |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 4   | LƯƠNG THỊ HỒNG | Thôn Thanh Lâm Đông, Xã Đông Lâm, Huyện Tiên Hải, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam              | Cổ phần phổ thông | 99.000     | 990.000.000           | 10,000    | 151157425                                                                                   |         |
|     |                |                                                                                         | Tổng số           | 99.000     | 990.000.000           | 10,000    |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                         |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                |                                                                                 |                         |        |             |        |           |  |
|---|----------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------|-------------|--------|-----------|--|
| 5 | TRẦN THỊ LUYẾN | Thôn Suối Đùm,<br>Xã Đại Đình,<br>Huyện Tam đảo,<br>Tỉnh Vĩnh Phúc,<br>Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông | 99.000 | 990.000.000 | 10,000 | 135364482 |  |
|   |                |                                                                                 | Tổng số                 | 99.000 | 990.000.000 | 10,000 |           |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài , nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LÊ VĂN CHUÔNG

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 01/01/1967

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 038067000103

Ngày cấp: 05/11/2015

Nơi cấp: *Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Tổ 6, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Tổ 6, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

### 11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội